|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Ðộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2019/TT-BNNPTNT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2019* |

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn quản lý thức ăn chăn nuôi**

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý thức ăn chăn nuôi,*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn nội dung về quản lý thức ăn chăn nuôi quy định tại khoản 4 Điều 37, khoản 1 Điều 44, khoản 2 Điều 46, điểm đ khoản 2 Điều 48, điểm c khoản 2 Điều 79 Luật Chăn nuôi, gồm:

1. Quy định lấy mẫu kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi;

2. Quy định chỉ tiêu chất lượng thức ăn chăn nuôi bắt buộc có trong tiêu chuẩn công bố áp dụng;

3. Quy định về ghi nhãn thức ăn chăn nuôi;

4. Quy định về báo cáo tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi;

5. Ban hành Danh mục hóa chất cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi; Danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động liên quan đến thức ăn chăn nuôi trên lãnh thổ Việt Nam.

**Chương II**

**NỘI DUNG HƯỚNG DẪN**

**Điều 3. Lấy mẫu kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi**

1. Việc lấy mẫu để kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi được thực hiện theo tiêu chuẩn quốc gia về lấy mẫu thức thức ăn chăn nuôi.

2. Người lấy mẫu thức ăn chăn nuôi phục vụ công tác quản lý nhà nước phải được Cục Chăn nuôi tập huấn nghiệp vụ và cấp chứng chỉ lấy mẫu thức ăn chăn nuôi.

**Điều 4. Chỉ tiêu chất lượng thức ăn chăn nuôi bắt buộc có trong tiêu chuẩn công bố áp dụng**

Chỉ tiêu chất lượng thức ăn chăn nuôi bắt buộc có trong tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 5. Ghi nhãn thức ăn chăn nuôi**

1. Các nội dung phải thể hiện trên nhãn thức ăn chăn nuôi được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thức ăn chăn nuôi là hàng rời khi lưu thông phải có tài liệu kèm theo được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, trừ trường hợp thức ăn chăn nuôi truyền thống là hàng nông sản như ngô hạt, thóc, gạo, tấm, cám, hạt mỳ, hạt đậu, khoai, sắn hoặc sản phẩm khác từ trồng trọt chưa qua chế biến.

3. Thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng, thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ được đóng gói khi lưu thông không bắt buộc phải ghi nhãn theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải có dấu hiệu trên bao bì để nhận biết, tránh nhầm lẫn và tài liệu kèm theo được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh hoặc hoạt chất trong thuốc thú y để phòng, trị bệnh cho vật nuôi phải ghi rõ tên và hàm lượng kháng sinh hoặc hoạt chất, hướng dẫn sử dụng, mục đích sử dụng, thời gian ngừng sử dụng trên nhãn sản phẩm hoặc nhãn phụ, bao bì hoặc tài liệu kèm theo.

**Điều 6. Báo cáo tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi**

1. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn theo đặt hàng, thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ có trách nhiệm báo cáo tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này theo định kỳ vào ngày 25 hằng tháng hoặc đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Báo cáo tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi theo định kỳ được gửi về Cục Chăn nuôi và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

**Điều 7. Danh mục hóa chất cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi; Danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi**

1. Danh mục hóa chất cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Các nguyên liệu được dùng làm thực phẩm mà chưa có trong Danh mục nêu tại khoản 2 Điều này được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi.

4. Trong quá trình thực hiện nếu phát hiện hóa chất mới hoặc nguyên liệu mới thì tổ chức, cá nhân có ý kiến gửi về Cục Chăn nuôi để tổng hợp trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét cập nhật vào Danh mục tại quy định khoản 1 và khoản 2 Điều này định kỳ 06 tháng 01 lần.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 8. Trách nhiệm của Cục Chăn nuôi**

1. Tổ chức hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về thức ăn chăn nuôi trên phạm vi cả nước.

2. Thanh tra, kiểm tra, đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi, chất lượng thức ăn chăn nuôi trên phạm vi cả nước; kiểm tra cơ quan quản lý cấp tỉnh về thực hiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi.

3. Tập huấn nghiệp vụ đánh giá và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ quan quản lý cấp tỉnh; tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn về điều kiện sản xuất, quản lý chất lượng thức ăn chăn nuôi và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thức ăn chăn nuôi; tập huấn nghiệp vụ và cấp chứng chỉ lấy mẫu thức ăn chăn nuôi cho người lấy mẫu thức ăn chăn nuôi.

4. Rà soát, cập nhật và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét ban hành Danh mục hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi; Danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi.

**Điều 9. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1. Tổ chức hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến thức ăn chăn nuôi trên địa bàn quản lý.

2. Thanh tra, kiểm tra, đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi, chất lượng thức ăn chăn nuôi trên địa bàn; kiểm tra thực hiện quản lý nhà nước cơ quan quản lý cấp huyện, cấp xã về thức ăn chăn nuôi.

3. Tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thức ăn chăn nuôi trên địa bàn.

4. Cập nhật, báo cáo Cục Chăn nuôi về việc cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi và kết quả hoạt động quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi trên địa bàn.

**Điều 10. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Thông tư số 28/2014/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam; Thông tư số 42/2015/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2015 ban hành Danh mục bổ sung hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam; Thông tư số 01/2017/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam; Thông tư số 02/2019/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục sản phẩm thức ăn chăn nuôi theo tập quán và nguyên liệu đơn được phép lưu hành tại Việt Nam.

**Điều 11. Quy định chuyển tiếp**

Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã in nhãn trên bao bì có nội dung khác với quy định tại Thông tư này trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Điều 12. Trách nhiệm thi hành**

1. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét sửa đổi, bổ sung./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Sở NN và PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;  - Công báo; Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ NN và PTNT;  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;  - Bộ NN và PTNT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;  - Lưu: VT, CN. | **BỘ TRƯỞNG**    **Nguyễn Xuân Cường** |

**Phụ lục I**

**CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI BẮT BUỘC CÓ TRONG TIÊU CHUẨN CÔNG BỐ ÁP DỤNG**

*Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

**I. Chỉ tiêu chất lượng thức ăn chăn nuôi bắt buộc có trong tiêu chuẩn công bố áp dụng**

1. Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Hình thức công bố** |
| 1 | Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu sắc | - | Mô tả |
| 2 | Độ ẩm | % | Không lớn hơn |
| 3 | Protein thô | % | Không nhỏ hơn |
| 4 | Năng lượng trao đổi (ME) | Kcal/kg | Không nhỏ hơn |
| 5 | Xơ thô | % | Không lớn hơn |
| 6 | Can xi | % | Trong khoảng |
| 7 | Phốt pho tổng số | % | Trong khoảng |
| 8 | Lysine tổng số | % | Không nhỏ hơn |
| 9 | Methionine + Cystine tổng số\* | % | Không nhỏ hơn |
| 10 | Threonine tổng số | % | Không nhỏ hơn |
| 11 | Khoáng tổng số | % | Không lớn hơn |
| 12 | Cát sạn (khoáng không tan trong axit clohydric) | % | Không lớn hơn |
| 13 | Côn trùng sống | - | Không có |

*\* Bao gồm các chất thay thế Methionine*

2. Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật cảnh\*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Hình thức công bố** |
| 1 | Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu sắc | - | Mô tả |
| 2 | Độ ẩm | % | Không lớn hơn |
| 3 | Protein thô | % | Không nhỏ hơn |
| 4 | Béo thô | % | Không nhỏ hơn |
| 5 | Xơ thô | % | Không lớn hơn |
| 6 | Khoáng tổng số | % | Không lớn hơn |

\* *Động vật cảnh là động vật nuôi không vì mục đích làm thực phẩm cho người*

3. Đối với thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Hình thức công bố** |
| 1 | Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu sắc | - | Mô tả |
| 2 | Độ ẩm hoặc hàm lượng nước (đối với sản phẩm dạng lỏng) | % | Không lớn hơn |
| 3 | Các loại vitamin đơn hoặc axit amin đơn | Khối lượng/khối lượng  hoặc khối lượng/thể tích | Không nhỏ hơn |
| 4 | Các loại nguyên tố khoáng đơn | Khối lượng/khối lượng  hoặc khối lượng/thể tích | Trong khoảng |
| 5 | Các chỉ tiêu khác\* | Khối lượng/khối lượng  hoặc khối lượng/thể tích | Tối thiểu hoặc tối đa hoặc trong khoảng\* |
| 6 | Cát sạn (khoáng không tan trong axit clohydric)\*\* | % | Không lớn hơn |
| 7 | Chất mang (ghi tên cụ thể) |  | Vừa đủ |

*\* Tuỳ theo từng chỉ tiêu để lựa chọn hình thức công bố phù hợp*

*\*\* Không áp dụng với sản phẩm dạng lỏng*

4. Đối với thức ăn chăn nuôi truyền thống và nguyên liệu đơn

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Hình thức công bố** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu sắc | - | Mô tả |
| 2 | Độ ẩm hoặc hàm lượng nước (đối với sản phẩm dạng lỏng) | % | Không lớn hơn |
| 3 | Hàm lượng các chỉ tiêu chất lượng | Khối lượng/khối lượng  Hoặc khối lượng/thể tích | Tối thiểu hoặc tối đa hoặc trong khoảng\* |
| 4 | Cát sạn (khoáng không tan trong axit clohydric)\*\* | % | Không lớn hơn |
| 5 | Chất mang (ghi tên cụ thể) |  | Vừa đủ |

*\*Tuỳ theo từng chỉ tiêu để lựa chọn hình thức công bố phù hợp*

*\*\* Không áp dụng với sản phẩm dạng lỏng*

**II. Nội dung bắt buộc có trong tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với thức ăn chăn nuôi**

1. Tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn

2. Tên thức ăn chăn nuôi, tên thương mại của thức ăn chăn nuôi (nếu có)

3. Số tiêu chuẩn công bố áp dụng

4. Phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn

5. Tài liệu viện dẫn (phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử các chỉ tiêu chất lượng và chỉ tiêu an toàn của thức ăn chăn nuôi)

6. Chỉ tiêu kỹ thuật

6.1. Nhóm chỉ tiêu cảm quan

6.2. Nhóm chỉ tiêu chất lượng \*

6.3. Nhóm chỉ tiêu an toàn

7. Thành phần nguyên liệu (kể cả chất mang)\*

8. Hướng dẫn sử dụng, hạn sử dụng

9. Hướng dẫn bảo quản

10. Thời gian công bố tiêu chuẩn

11. Xác nhận của đơn vị công bố tiêu chuẩn

\* S*ản phẩm thức ăn chăn nuôi là chế phẩm sinh học, thảo mộc có chứa hoạt chất chưa có phòng thử nghiệm trong nước được chỉ định thì liệt kê tên hoạt chất và thành phần nguyên liệu.*

**Phụ lục** **II**

**NÔI DUNG PHẢI THỂ HIỆN TRÊN NHÃN SẢN PHẨM THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

*Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

**I. Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CỦA SẢN PHẨM**  (Ví dụ: Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà thịt từ 21 đến 42 ngày tuổi)  Biểu tượng và mã số của thức ăn  (hình vẽ, quảng cáo nếu có)  **TÊN THƯƠNG MẠI**  Định lượng (Khối lượng tịnh):  Số tiêu chuẩn công bố:  Số lô sản xuất: (nếu có)  Ngày sản xuất:  Hạn sử dụng:  Hướng dẫn bảo quản:  Tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức, cá nhân đăng ký (Đảm bảo truy xuất được nguồn gốc của sản phẩm). | **THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG**  Độ ẩm (%) max:  Protein thô (%) min:  ME (Kcal/kg) min:  Xơ thô (%) max:  Ca (%) min-max:  P tổng số (%) min-max:  Lysine tổng số (%) min:  Methionine + Cystine tổng số (%) min\*:  **Kháng sinh hoặc hoạt chất trong thuốc thú y\*\* (nếu sử dụng):**  Mục đích sử dụng:  Thời gian ngưng sử dụng:  **Những điều cần lưu ý (nếu có):**  **NGUYÊN LIỆU**  (Ghi tên các loại nguyên liệu chính sử dụng để phối chế sản phẩm)  **HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG** |

*\* Bao gồm các chất thay thế Methionine.*

*\*\* Tên và hàm lượng kháng sinh hoặc hoạt chất trong thuốc thú y nhằm mục đích phòng bệnh, trị bệnh cho gia súc, gia cầm theo quy định về hướng dẫn sử dụng thuốc thú y, ghi trực tiếp trên bao bì hoặc trên nhãn phụ đính kèm trên bao bì.*

*- Ngoài các nội dung bắt buộc nêu trên, cơ sở có thể ghi thêm các nội dung khác, nhưng không được trái với quy định về ghi nhãn hàng hóa.*

*- Đối với thức ăn chăn nuôi chỉ nhằm mục đích xuất khẩu, việc ghi nhãn được thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu.*

**II. Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật cảnh**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CỦA SẢN PHẨM**  **TÊN THƯƠNG MẠI (nếu có)**  Biểu tượng, hình vẽ, quảng cáo (nếu có)  Định lượng (Khối lượng tịnh):  Số tiêu chuẩn công bố:  Số lô sản xuất: (nếu có)  Ngày sản xuất:  Hạn sử dụng:  Hướng dẫn bảo quản:  Tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức, cá nhân đăng ký (Đảm bảo truy xuất được nguồn gốc của sản phẩm). | **THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG**  Độ ẩm (%) max:  Protein thô (%) min:  Béo thô (%) min:  Xơ thô (%) max:  Khoáng tổng số (%) max:  **Kháng sinh hoặc hoạt chất trong thuốc thú y\* (nếu sử dụng):**  Mục đích sử dụng:  Thời gian ngưng sử dụng:  **Những điều cần lưu ý (nếu có):**  **NGUYÊN LIỆU**  (Ghi tên các loại nguyên liệu chính sử dụng để phối chế sản phẩm)  **HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG** |

*\* Tên và hàm lượng kháng sinh hoặc hoạt chất trong thuốc thú y nhằm mục đích phòng bệnh, trị bệnh theo quy định về hướng dẫn sử dụng thuốc thú y, ghi trực tiếp trên bao bì hoặc trên nhãn phụ đính kèm trên bao bì thức ăn chăn nuôi.*

*- Ngoài các nội dung bắt buộc nêu trên, cơ sở có thể ghi thêm các nội dung khác, nhưng không được trái với quy định về ghi nhãn hàng hóa.*

*- Đối với thức ăn chăn nuôi chỉ nhằm mục đích xuất khẩu, việc ghi nhãn được thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu.*

**III. Đối với thức ăn bổ sung và thức ăn chăn nuôi khác**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CỦA SẢN PHẨM**  **TÊN THƯƠNG MẠI (nếu có)**  Biểu tượng hình vẽ, quảng cáo (nếu có)  Định lượng (Khối lượng tịnh/Thể tích thực):  Số tiêu chuẩn công bố:  Số lô sản xuất: (nếu có)  Ngày sản xuất:  Hạn sử dụng:  Hướng dẫn bảo quản:  Tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức, cá nhân đăng ký (Đảm bảo truy xuất được nguồn gốc của sản phẩm). | **BẢN CHẤT VÀ CÔNG DỤNG**  **SẢN PHẨM**  Tóm tắt bản chất, công dụng của sản phẩm  **CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG**\*  1. Chất chính\*\* …  2. Chất khác\*\*…..  Những điều cần lưu ý (nếu có)  **NGUYÊN LIỆU\***  (Ghi tên các loại nguyên liệu của sản phẩm)  **HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG** |

*\*Trường hợp sản phẩm thức ăn chăn nuôi là chế phẩm sinh học từ thảo mộc có chứa hoạt chất chưa có phòng thử nghiệm trong nước được chỉ định thì liệt kê tên hoạt chất và thành phần nguyên liệu*

*\*\* Chất chính, chất khác bắt buộc phải công bố hàm lượng theo tiêu chuẩn công bố áp dụng.*

*- Trường hợp không ghi rõ các chất chính thì các chỉ tiêu công bố trên nhãn được coi là chất chính.*

*- Ngoài các nội dung bắt buộc nêu trên, cơ sở có thể ghi thêm các nội dung khác, nhưng không được trái với quy định về ghi nhãn hàng hóa.*

*- Đối với thức ăn chăn nuôi chỉ nhằm mục đích xuất khẩu, việc ghi nhãn được thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu.*

**Phụ lục III**

**NỘI DUNG PHẢI THỂ HIỆN TRONG TÀI LIỆU KÈM THEO THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

*Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-BNNPTNTngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

1. Tên cơ sở sản xuất

2. Địa chỉ sản xuất

3. Tên sản phẩm/ký hiệu sản phẩm

4. Số tiêu chuẩn công bố áp dụng (nếu có)

5. Chỉ tiêu chất lượng sản phẩm

6. Thành phần nguyên liệu

7. Số lô sản xuất (nếu có)

8. Ngày sản xuất

9. Hạn sử dụng hoặc ngày hết hạn

10. Khối lượng tịnh

11. Hướng dẫn sử dụng (nếu có)

12. Hướng dẫn bảo quản (nếu có)

**Phụ lục IV**

**­MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

*Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

|  |  |
| --- | --- |
| (Tên đơn vị):........................  Số:........................................ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……………………,ngày……..tháng ……. năm …….* |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Kính gửi: Cục Chăn nuôi/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tên đơn vị:

Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ sản xuất:

Điện thoại: …………………Fax: …………………Email:

Công suất thiết kế (tấn/năm):

Số giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

Nơi cấp:

Đơn vị chúng tôi báo cáo tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm trong giai đoạn ……… như sau:

**I. Sản lượng thức ăn chăn nuôi (bao gồm thức ăn chăn nuôi thương mại (bán ra thị trường và theo đặt hàng), thức ăn tiêu thụ nội bộ và thức ăn gia công cho đơn vị khác)**

1. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc

| **Đối tượng vật nuôi** | **Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (tấn)** | | | | **Thức ăn đậm đặc (tấn)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số | Bán ra thị trường | Tiêu thụ nội bộ | Gia công cho đơn vị khác | Tổng số | Bán ra thị trường | Tiêu thụ nội bộ | Gia công cho đơn vị khác |
| **1. Lợn** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lợn con |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lợn choai |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lợn vỗ béo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lợn hậu bị |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lợn nái chửa/chờ phối |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lợn nái nuôi con |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Gia cầm** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.1. Gà*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.1.1. Gà hướng thịt lông trắng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gà hậu bị |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gà sinh sản (đẻ trứng) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gà thịt (1 ngày tuổi - giết thịt) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.1.2.Gà hướng thịt lông màu*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gà hậu bị |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gà sinh sản (đẻ trứng) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gà thịt (1 ngày tuổi - giết thịt) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.1.3.Gà hướng trứng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gà hậu bị |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gà sinh sản (đẻ trứng) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.2. Vịt, ngan*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.2.1. Vịt, ngan hướng thịt*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vịt, ngan hậu bị |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vịt, ngan sinh sản (đẻ trứng) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vịt, ngan nuôi thịt (1 ngày tuổi - giết thịt) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.2.1. Vịt hướng trứng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vịt hậu bị |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vịt sinh sản (đẻ trứng) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3. Chim cút** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4. Trâu, bò** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bò sữa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trâu, bò thịt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5. Loại khác (không thuộc các loại trên)** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Động vật cảnh |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vật nuôi khác (ong, tằm, ngựa,…) |  |  |  |  |  |  |  |  |

2. Thức ăn bổ sung

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đối tượng vật nuôi** | **Loại thức ăn chăn nuôi** | | | | | |
| Tổng số  (tấn) | Thức ăn bổ sung khoáng  (tấn) | Thức ăn bổ sung vitamin  (tấn) | Thức ăn bổ sung axit amin  (tấn) | Thức ăn bổ sung vi sinh vật hữu ích (tấn) | Loại khác  (tấn) |
| 1 | Lợn |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Gia cầm |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Trâu, bò |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Động vật cảnh |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Vật nuôi khác |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Chung cho các loại vật nuôi |  |  |  |  |  |  |

3. Thức ăn truyền thống

| **STT** | **Loại thức ăn chăn nuôi** | **Khối lượng (tấn)** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Thức ăn có nguồn gốc động vật (liệt kê khối lượng của từng sản phẩm) |  |
| 2 | Thức ăn có nguồn gốc thực vật (liệt kê khối lượng của từng sản phẩm) |  |
| 3 | Thức ăn khác (liệt kê khối lượng của từng sản phẩm) |  |

**II. Danh sách các đơn vị thuê gia công**

| **STT** | **Tên, địa chỉ của đơn vị thuê gia công** | **Loại thức ăn chăn nuôi** |
| --- | --- | --- |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |

**III. Thuận lợi, khó khăn và kiến nghị (nếu có)**………………………………

|  |  |
| --- | --- |
|  | Đại diện công ty  *(Ký, đóng dấu)* |

**Phụ lục V**

**­DANH MỤC HÓA CHẤT CẤM SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

*Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

| **STT** | **Tên hóa chất** |
| --- | --- |
| 1 | Carbuterol |
| 2 | Cimaterol |
| 3 | Clenbuterol |
| 4 | Chloramphenicol |
| 5 | Diethylstilbestrol (DES) |
| 6 | Dimetridazole |
| 7 | Fenoterol |
| 8 | Furazolidon và các dẫn xuất nhóm Nitrofuran |
| 9 | Isoxuprin |
| 10 | Methyl-testosterone |
| 11 | Metronidazole |
| 12 | 19 Nor-testosterone |
| 13 | Ractopamine |
| 14 | Salbutamol |
| 15 | Terbutaline |
| 16 | Stilbenes |
| 17 | Trenbolone |
| 18 | Zeranol |
| 19 | Melamine (Với hàm lượng Melamine trong thức ăn chăn nuôi lớn hơn 2,5 mg/kg) |
| 20 | Bacitracin Zn |
| 21 | Carbadox |
| 22 | Olaquindox |
| 23 | Vat Yellow 1 (tên gọi khác: flavanthrone, flavanthrene, sandothrene); công thức phân tử: C28H12N2O2; danh pháp: benzo[h]benz[5,6]acridino[2,1,9,8-klmna]acridine-8,16-dione. |
| 24 | Vat Yellow 2 (tên gọi khác: Indanthrene); công thức phân tử: C28H14N2O2S2; danh pháp: 2,8-diphenylanthra[2,1-d:6,5-d']bisthiazole-6,12-dione. |
| 25 | Vat Yellow 3 (tên gọi khác: Mikethrene); công thức phân tử: C28H18N2O4; danh pháp: N,N'-1,5-Anthraquinonylenebisbenzamide. |
| 26 | Vat Yellow 4 (tên gọi khác: Dibenzochrysenedione, Dibenzpyrenequinone); công thức phân tử: C24H12O2; danh pháp: 7,14-Dibenzpyrenequinone. |
| 27 | Auramine (tên gọi khác: yellow pyoctanine; glauramine); công thức phân tử: C17H21N3; danh pháp: 4,4’-Carbonimidoylbis[N,N-dimethylbenzenamine] và các dẫn xuất của Auramine. |
| 28 | Cysteamine |

**Phụ lục VI**

**­DANH MỤC NGUYÊN LIỆU ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG LÀM THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

*Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

**I. Danh mục nguyên liệu thức ăn chăn nuôi truyền thống**

| **STT** | **Nguyên liệu** |
| --- | --- |
| **1** | **Nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật** |
| 1.1 | **Nguyên liệu có nguồn gốc thuỷ sản:**  Cá,tôm, cua**,** động vật giáp xác, động vật nhuyễn thể, bột gan mực, bột gan cá ngừ, bột cá, bột tôm, bột đầu tôm, bột vỏ tôm, bột cua, bột vỏ cua, bột vỏ sò, bột san hô, dịch cá, cá thủy phân, mắm các loại, các loài thủy sản và sản phẩm khác từ thủy sản được sản xuất làm thức ăn chăn nuôi |
| 1.2 | **Nguyên liệu có nguồn gốc động vật trên cạn:**  Bột xương, bột thịt, bột thịt xương, bột huyết, bột lông vũ thủy phân, bột gia cầm, bột đạm thủy phân, sản phẩm từ trứng, côn trùng, bột côn trùng, động vật không xương sống, sữa và các sản phẩm từ sữa, các sản phẩm khác từ động vật trên cạn và côn trùng được sản xuất làm thức ăn chăn nuôi |
| **2** | **Nguyên liệu có nguồn gốc từ thực vật** |
| **2.1** | **Các loại hạt, sản phẩm và phụ phẩm từ hạt** |
| 2.1.1 | Hạt cốc: Ngô, thóc, lúa mì, lúa mạch, kê, hạt cốc khác và các sản phẩm, phụ phẩm từ hạt cốc được sản xuất làm thức ăn chăn nuôi |
| 2.1.2 | Hạt đậu: Đậu tương, đậu xanh, đậu lupin, đậu triều, hạt đậu khác và các sản phẩm, phụ phẩm từ hạt đậu được sản xuất làm thức ăn chăn nuôi |
| 2.1.3 | Hạt có dầu: Hạt lạc, hạt bông, hạt lanh, hạt vừng, hạt điều, hạt có dầu khác và các sản phẩm, phụ phẩm từ hạt có dầu được sản xuất làm thức ăn chăn nuôi |
| **2.2** | **Các loại khô dầu:**  Khô dầu đậu tương, khô dầu lạc, khô dầu cọ, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô dầu dừa, khô dầu bông, khô dầu đậu lupin và các loại khô dầu khác được sản xuất làm thức ăn chăn nuôi |
| **2.3** | **Rễ, thân, củ, quả và hạt khác:**  Sắn, rong, cà rốt, khoai, chuối, dừa, dưa, bột hạt nhãn, bột hạt mít và các loại rễ, thân, củ, quả, hạt khác được sản xuất làm thức ăn chăn nuôi |
| **2.4** | **Gluten các loại:**  Gluten ngô, gluten mì, gluten feed và các loại gluten khác được sản xuất làm thức ăn chăn nuôi |
| **2.5** | **Phụ phẩm từ ngành chế biến thực phẩm** |
| 2.5.1 | Phụ phẩm ngành mía đường và bánh kẹo: Mía, rỉ mật, vụn bánh và các phụ phẩm khác của ngành chế biến đường và bánh kẹo |
| 2.5.2 | Phụ phẩm ngành chế biến cồn, rượu: Bã rượu, bỗng rượu, bã bia, men bia, men rượu, DDGS và các sản phẩm khác từ ngành chế biến cồn, rượu |
| 2.5.3 | Phụ phẩm ngành chế biến thực phẩm: Bã dứa, bã đậu, bã sắn, bã mía, mỳ vụn và các loại phụ phẩm khác từ ngành chế biến thực phẩm |
| 2.5.4 | Tinh bột: Tinh bột ngô, tinh bột sắn, tinh bột mì và các dạng tinh bột khác |
| **2.6** | **Thức ăn thô:** |
| 2.6.1 | Cây, cỏ trên cạn: Cỏ tự nhiên, cỏ trồng, cây hòa thảo, cây họ đậu, nấm và các sản phẩm từ cây, cỏ trên cạn làm thức ăn chăn nuôi |
| 2.6.2 | Cây thủy sinh: Rong, rêu, tảo, bèo các loại cây thủy sinh khác và sản phẩm từ cây thủy sinh |
| 2.6.3 | Phụ phẩm cây nông nghiệp: Rơm, rạ, trấu, các loại cây trồng, sản phẩm và phụ phẩm từ cây trồng được sản xuất làm thức ăn chăn nuôi |
| **2.7** | **Loại khác:** Các sản phẩm khác từ thực vật được sản xuất làm thức ăn chăn nuôi |
| **3** | **Nguyên liệu dầu, mỡ:**  Dầu, mỡ từ thực vật, thủy sản và động vật trên cạn được sản xuất làm thức ăn chăn nuôi |
| **4** | **Đường:** Glucose, lactose, mantose và các loại đường khác |
| **5** | **Nguyên liệu khác**: Ure làm thức ăn cho gia súc nhai lại, muối ăn (NaCl), bột đá (bột đá hạt, bột đá mịn) thức ăn nhà bếp, thức ăn nhà hàng |

**II. Danh mục nguyên liệu đơn**

**1. Danh mục nguyên liệu đơn bổ sung chất dinh dưỡng**

| **STT** | **Tên hoạt chất** |
| --- | --- |
| 1 | **Nhóm Vitamin, pro-vitamin, các chất có tác dụng tương tự vitamin:**  Vitamin A (Vitamin A, Retinyl acetate, Retinyl palmitate, Retinyl propionate, beta carotene)  Vitamin B1 (Thiamine, Thiamine hydrochloride, Thiamine mononitrate)  Vitamin B2 (Riboflavin, Riboflavin-5'-phosphate ester monosodium salt, Riboflavin sodium phosphate)  Vitamin B3 (Niacin, Niacinamide, Acid nicotinic, Nicotinamide)  Vitamin B5 (Pantothenic acid, Calcium-D-pantothenate, Calcium-DL-pantothenate, Calcium-L-pantothenate)  Vitamin B6 (Vitamin B6, Pyridoxamine, Pyridoxal, Pyridoxine hydrochloride)  Vitamin B12 (Cyanocobalamin)  Vitamin C (Ascorbic acid, Sodium ascorbyl phosphate, Sodium calcium ascorbyl phosphate, 6-Palmitoyl-L-Ascorbic acid, Sodium-Carcium-L-Ascorbic acid-2-phosphate ester, L-Ascorbate monophossphate, L-Ascorbic acid-2-phosphoestermagnesium)  Vitamin D (25- hydroxycholecalciferol)  Vitamin D2 (Ergocalciferol)  Vitamin D3 (Vitamin D3, Cholecalciferol, 25-hydroxy cholecalciferol)  Vitamin E (Vitamin E, all-rac-alpha-tocopheryl acetate, RRR-alpha-tocopheryl acetate, RRR alpha tocopherol)  Vitamin K  Vitamin K3 (Menadione sodium bisulphite, Menadione nicotinamide bisulphite, Acetomenaphthone Menadione Dimethylpyrimidinol Bisulfite)  Loại khác: Beta-carotene, Betaine, Betaine anhydrous, Betaine anhydrous, Betaine hydrochloride, Biotin, Choline chloride, Carnitine, L- Carnitine hydrochloride, D-panthenol, Folate, Folic acid, Inositol, L-carnitine. L-carnitine L-tartrate, Omega-3 Essential Unsaturated Fatty acids, Omega-3 Essential Unsaturated Fatty acids, Omega-3 Essential Unsaturated Fatty acids, Omega-3 Essential Unsaturated Fatty acids, Omega-3 Essential Unsaturated Fatty acids, Omega-3 Essential Unsaturated Fatty acids, Omega-6 Essential Unsaturated Fatty acids (as octadecadienoic acid), Para-amino benzoic acid (PABA), Taurine, Orotic acid. |
| **2** | **Nhóm khoáng** |
| 2.1 | **Nhóm khoáng vi lượng**  **Cobalt (Co):** Cobalt (II) acetate tetrahydrate, Cobalt (II) carbonate, Cobalt (II) carbonate hydroxide (2:3) monohydrate, cobalt (II) carbonate, Cobalt (II) sulphate heptahydrate,  **Đồng (Cu):** Basic cupric carbonate monohydrate, Cupric acetate monohydrate, Cupric chelate of amino acids hydrate, Cupric chelate of glycine hydrate, Cupric chloride dehydrate, Cupric methionate, Cupric oxide, Cupric sulphate pentahydrate, Copper (II) diacetate monohydrate, Copper (II) carbonate dihydroxy monohydrate, Copper (II) chloride dehydrate, Copper (II) oxide, Copper (II) sulphate pentahydrate, Copper (II) chelate of amino acids hydrate, Copper (II) chelate of protein hydrolysates, Copper (II) chelate of glycine hydrate, Cupric chloride dehydrate, Cupric chelate of glycine, hydrate, Dicopper chloride trihydroxide, Copper chelate of hydroxy analogue of methionine, Copper bilysinate, copper oxychloride, Copper hydrogen phosphate.  **Iốt (I):** Calcium iodate anhydrous, Potassium iodide, Calcium Iodate Monohydrate.  **Kẽm (Zn):** Zinc carbonate, Zinc chloride monohydrate, Zinc lactate trihydrate, Zinc acetate dehydrate, Zinc chloride anhydrous, Zinc oxide, Zinc sulphate heptahydrate, Zinc sulphate monohydrate, Zinc chelate of amino acids hydrate, Zinc chelate of glycine hydrate, Zinc chloride hydroxide monohydrate, Zinc chelate of hydroxy analogue of methionine, Zinc chelate of methionine, Zinc chelate of protein hydrolysates, Zinc bislysinate.  **Mangan (Mn):** Manganese chelate of amino acids hydrate, Manganese chelate of glycine hydrate, Manganous chloride tetrahydrate, Manganous oxide, Manganomanganic oxide, Manganous hydrogen phosphate trihydrate, Manganous sulphate monohydrate, Manganese chelate of protein hydrolysates, Manganese chelate of glycine hydrate, Dimanganese chloride trihydroxide, Manganese chelate of hydroxy analogue of methionine, Manganous sulphate tetrahydrate.  Molypđen (Mo): Ammonium molybdate, Sodium molybdate.  **Sắt (Fe):** Iron(II) carbonate, Iron(III) chloride hexahydrate, Iron(II) sulphate monohydrate, Iron(II) sulphate heptahydrate, Iron(II) fumarate, Iron(II) chelate of amino acids hydrate, Iron(II) chelate of protein hydrolysates, Iron(II) chelate of glycine hydrate, Iron dextran 10%, Ferric chloride hexahydrate, Ferric oxide, Ferrous carbonate, Ferrous chelate of amino acids, Ferrous chelate of glycine, Ferrous chloride tetrahydrate, Ferrous citrate hexahydrate, Ferrous fumarate, Ferrous lactate trihydrate, Ferrous sulphate heptahydrate, Ferrous sulphate monohydrate.  **Selen (Se):** Sodium selenite, Selenised yeast inactivated, Hydroxy- analogue of selenomethionine, L-selenomethionine, Zinc-L-selenomethionine.  **Al** (Aluminum hydroxide, Aluminum oxide) |
| 2.2 | **Nhóm khoáng đa lượng:**  Calcium carbonate [limestone]; Calcareous marine shells; [Gizzard] Redstone; Attapulgite; Bone ash; Calcium and magne­sium carbonate; Calcium carbonate-mag­nesium oxide; Calcium chloride; Calcium dihydrogen di­phosphate; Calcium gluconate; Calcium hydroxide; Calcium oxide; Calcium pidolate; Calcium polyphosphate; Calcium salts of organic acids; Calcium sodium phos­phate; Calcium sodium poly­phosphate; Calcium sulphate anhy­drous; Calcium sulphate dihy­drate; Calcium sulphate hemi- hydrate; Calcium sulphate/carbo- nate; Calcium-magnesium;  Cristobalite;  Defluorinated phos­phate; Degelatinised bone meal;  Diammonium phos­phate [Diammonium hydrogen orthophos­phate]; Dicalcium phos­phate [calcium hydrogen orthophos­phate] Dicalcium pyrophos­phate [Dicalcium di­phosphate]; Dipotassium phosphate [Di-potassium hydrogen orthophosphate]; Disodium dihydrogen diphosphate; Disodium phosphate [Disodium hydrogen orthophosphate];  Lithothamn;  Maerl; Magnesium acid pyro­phosphate; Magnesium carbonate; Magnesium chloride; Magnesium gluconate;  Magnesium hydroxide; Magnesium hypophos- phite;  Magnesium oxide; Magnesium phosphate; Magnesium pidolate; Magnesium potassium sulphate; Magnesium propionate; Magnesium salts of or­ganic acids; Magnesium sulphate an­hydrous; Magnesium sulphate heptahydrate;  Magnesium sulphate monohydrate; Monoammonium phos­phate [Ammonium di­hydrogen orthophos­phate];  Monocalcium phos­phate [calcium tetrahy­drogen diorthophos­phate]Monodicalcium phos­phate;  Monopotassium phos­phate [Potassium dihy­drogen orthophosphate]; Monosodium phos­phate [Sodium dihydro­gen orthophosphate] Pentapotassium tri­phosphate;  Potassium bicarbonate [potassium hydrogen carbonate];  Potassium carbonate; Potassium chloride; Potassium pidolate; Potassium polyphos­phate; Potassium salts of or­ganic acids; Potassium sulphate;  Sodium bicarbonate [so­dium hydrogencarbo- nate]; Sodium carbonate; Sodium chloride; Sodium magnesium phosphate; Sodium polyphosphate [Sodium hexametaphos- phate]; Sodium pyrophosphate [Tetrasodium diphos­phate]; Sodium salts of organic acids; Sodium sesquicarbonate [trisodium hydrogendi- carbonate]; Sodium sulphate; Sodium tripolyphos­phate [Penta sodium triphosphate]; Sodium/ammonium (bi) carbonate [sodium/am­monium (hydrogen) car- bonate]; Sodium-calcium-magne­sium phosphate  Tetrapotassium di-phos­phate; Tricalcium phos­phate [tricalcium orthophosphate]; Tripotassium phosphate; Trisodium diphosphate; Trisodium Phosphate [Trisodium orthophos­phate] |
| 2.3 | **Nhóm axit amin, muối axit amin và các chất đồng phân:**  Guanidinoacetic acid, L-arginine, L-cystine, L-histidine monohydrochloride monohydrate, L-isoleucine, L-threonine, L-tryptophan, L-tyrosine, L-valine, Lysine và hợp chất muối Lysine (Concentrated liquid L-lysine, L-lysine monohydrochloride, L-lysine sulphate, Concentrated liquid L-lysine monohydrochloride), Methionine, hợp chất muối Methionine và đồng phân Methionine (DL-methionine, Sodium DL- methionine, L-methionine, DL-methionyl- DL-methionine, Hydroxy analogue of methionine, Calcium salt of hydroxy analogue of methionine, Isopropyl ester of the hydroxylated analogue of methionine). |

**2. Danh mục nguyên liệu đơn bổ sung chất hỗ trợ vật nuôi**

| **STT** | **Tên hoạt chất** |
| --- | --- |
| 1 | **Chất hỗ trợ tiêu hóa**  Endo-1,4-beta-mannanase, 3-phytase, 6-Phytase, alpha-amylase, alpha-galactosidase, endo-1,3(4)-beta-glucanase, endo-1,4-beta-glucanase, endo-1,4-beta- mannanase, endo-1,4-beta-xylanase, polygalacturonase, Serine protease, Subtilisin |
| 2 | **Hỗ trợ hệ vi sinh vật đường ruột:**  *Bacillus amyloliquefaciens*, *Bacillus licheniformis, Bacillus subtilis, Bifidobacterium animalis ssp. animalis, Carnobacterium divergens, Clostridium butyricum, Enterococcus faecium, Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus delbrueckii ssp. bulgaricus, Lactobacillus delbrueckii ssp. lactis, Lactobacillus helveticus, Lactobacillus plantarum, Lactobacillus rhamnosus, Lactobacillus salivarius ssp. salivarius, Pediococcus acidilactici*, *Pediococcus pentosaceus,* *Saccharomyces cerevisiae, Streptococcus thermophiles.* |
| 3 | **Các chất hỗ trợ khác**  - Vi sinh vật: *Lactobacillus farciminis*, *Pediococcus acidilactici*  - Enzyme:lysozyme  - Từ thảo dược: caraway oil, carvacrol, capsicum oleoresin, eugenol, lemon oil, piperine, thymol, thyme oil.  - Các chất khác: Ammonium chloride, Benzoic acid, Calcium formate*,* Canthaxanthin, cinnamaldehyde, Dimethylglycine sodium salt, Fumaric acid, Kidney bean lectins, Lanthanum carbonate octahydrate, Potassium diformate, Sodium benzoate. |

**3. Danh mục nguyên liệu đơn bổ sung chất kỹ thuật (Technological additives)**

| **STT** | **Tên hoạt chất** |
| --- | --- |
| 1 | **Chất bảo quản**  Acetic acid, Ammonium formate, Ammonium propionate, Calcium acetate, Calcium citrates, Calcium formate, Calcium lactate, Calcium propionate, Calcium sorbate, Citric acid, DL-Malic acid, Ethyl 4-hydroxybenzoate, Formic acid, Fumaric acid, Hydrochloric acid, Lactic acid, L-Tartaric acid, Methyl 4-hydroxybenzoate, Methylpropionic acid, Orthophosphoric acid, Potassium acetate, Potassium citrates, Potassium diformate, Potassium lactate, Potassium L-tartrates, Potassium propionate, Potassium sodium L-tartrate, Potassium sorbate, Propionic acid, Propyl 4-hydroxybenzoate, Sodium benzoate, Sodium bisulphate, Sodium bisulphite, Sodium citrates, Sodium diacetate, Sodium ethyl 4-hydroxybenzoate, Sodium formate, Sodium lactate, Sodium L-tartrates, Sodium metabisulphite, Sodium methyl 4-hydroxybenzoate, Sodium nitrite, Sodium propionate, Sodium propyl 4-hydroxybenzoate, Sodium sorbate, Sodium propionate, Sorbic acid, Sulphuric acid. |
| 2 | **Chất chống oxy hóa**  Alpha-tocopherol, Ascorbic acid, Ascorbyl palmitate, Butylated hydroxyanisole (BHA), Butylated hydroxytoluene (BHT), Calcium ascorbate, Dodecyl gallate, Ethoxyquin, Octyl gallate, Propyl gallate, Sodium ascorbate, Synthetic delta tocopherol, Synthetic gamma tocopherol, Tocopherol extracts from vegetable oils, Tocopherol- rich extracts from vegetable oils (delta rich). |
| 3 | **Chất nhũ hóa**  Lecithins, Lecithins liquid, Hydrolysed lecithins, Lecithins de-oiled |
| 4 | **Chất ổn định**  Sodium alginate, Potassium alginate |
| 5 | **Chất làm đặc**  Sodium alginate, Potassium alginate |
| 6 | **Chất tạo gel**  Sodium alginate, Potassium alginate |
| 7 | **Chất kết dính**  Bentonite, Clinoptilolite of sedimentary origin, Illite-montmorillonite-kaolinite, Montmorillonite-Illite, Sodium alginate, Potassium alginate |
| 8 | **Các chất kiểm soát nhiễm phóng xạ**  Ferric (III) ammonium hexacyanoferrate (II), Bentonite |
| 9 | **Chất chống vón**  Bentonite, Clinoptilolite of sedimentary origin, Dolomite-Magnesite, Illite-montmorillonite-kaolinite, Iron sodium tartrates, Montmorillonite-Illite |
| 10 | **Chất điều chỉnh độ axit**  DL- and L-Malic acid, Sodium bisulphate, Ammonium carbonate, Ammonium dihydrogen orthophosphate, Ammonium hydrogen carbonate, Benzoic acid, Calcium hydroxide, Calcium oxide, Diammonium hydrogen orthophosphate, Dipotassium hydrogen orthophosphate, Disodium dihydrogen diphosphate, Enterococcis faecium, Hydrochloric acid, Pentapotassium triphosphate, Potassium dihydrogen orthophosphate, Potassium hydrogen carbonate, Potassium hydroxide, Salt of DL- or L-Malic Acid, Sodium bisulphate, Sodium hydroxide, Sodium malate, Sodium sesquicarbonate, Sulphuric acid, Tetrapotassium diphosphate, Tripotassium orthophosphate. |
| 11 | **Chất hỗ trợ ủ chua**  **-** Enzymes:Alpha-amylase, Beta-glucanase, Cellulase, Xylanase  - Vi sinh vật và môi trường lên men của chúng: Enterococcus faecium, Lactobacillus buchneri, Lactobacillus brevis, Lactobacillus casei, Lactobacillus diolivorans, Lactobacillus fermentum, Lactobacillus kefiri, Lactobacillus hilgardii, Lactococcus lactis, Lactobacillus paracasei, Lactobacillus plantarum, Lactobacillus rhamnosus, Pediococcus acidilactici, Pediococcus parvulus, Pediococcus pentosaceus,Propionibacterium acidipropionici  - Hóa chất: Ammonium propionate, Formaldehyde, Formic acid, Hexamethylene tetramine, Propionic acid, Potassium sorbate, Sodium bisulphate, Sodium formate, Sodium propionate, Sodium nitrite. |
| 12 | **Chất có nhiều công dụng**  a) Chất nhũ hóa và ổn định, chất làm đặc và tạo gel/Emulsifying and stabilizing agents, thickeners and gelling agents:  Acacia (Gum arabic), Agar, Alginic acid, Ammonium alginate, Calcium alginate, Calcium stearoyl 2-lactylate, Carboxymethylcellulose (Sodium salt of carboxymethyl ether of cellulose), Carrageenan, Cassia gum, Cellulose powder, Dextrans, Ether of polyglycerol and of alcohols obtained by the reduction of oleic and palmitic acids, Ethylcellulose, Ethylmethylcellulose, Gellan gum, Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate, Guar gum, Hydroxypropylcellulose, Hydroxypropylmethylcellulose, Lecithins, Locust bean gum (Carob gum), Mannitol, Methylcellulose, Microcrystalline cellulose, Mono-esters of propane-1,2-diol (propyleneglycol), Partial polyglycerol esters of polycondensed fatty acids of castor oil, Polyethyleneglycol, Polyethyleneglycol ester of fatty acids, Polyglycerol esters of non-polymerised edible fatty acids, Polyoxyethylated glyceride of tallow fatty acids, Polyoxyethylene (20)-sorbitan monolaurate, Polyoxypropylene-polyoxyethylene polymers, Potassium alginate, Propane-1,2-diol alginate (Propyleneglycol alginate), Sodium stearoyl 2-lactylate, Sorbitan monolaurate, Sorbitan monooleate, Sorbitan monopalmitate, Sorbitan monostearate, Sorbitan tristearate, Sorbitol, Stearoyl 2-lactylic acid, Stearyl tartrate, Sucroglycerides (mixture of esters of saccharose and mono- and di-glycerides of edible fatty acids), Sucrose esters of fatty acids (esters of saccharose and edible fatty acids),Tamarind seed flour, Tragacanth, Xanthan gum.  b) Chất kết dính, chống vón cục, chất làm đông /Binders, anti-caking agents and coagulants  Bentonite-montmorillonite, Calcium aluminates, Calcium silicate, Citric acid, Clinoptilolite of volcanic origin, Colloidal silica, Kaolinitic clays, Kieselgur, Lignosulphonates, Natrolite-phonolite, Natural mixtures of steatites and chlorite, Perlite, Potassium Ferrocyanide, Sepiolite, Silicic acid, Sodium aluminosilicate, Sodium Ferrocyanide, Vermiculite |

**4. Danh mục nguyên liệu đơn bổ sung chất tạo màu**

| **STT** | **Tên hoạt chất** |
| --- | --- |
| 1 | - Nhóm Carotenoids và Xanthophylls: Astaxanthin, Beta-apo-8'-carotenal, Canthaxanthin, Capsanthin, Citranaxanthin, Cryptoxanthin, Ethyl ester of beta-apo-8'-carotenoic acid, Lutein, Zeaxanthin.  - Nhóm tạo màu khác: Acid brilliant green BS (Lissamine green), Allura Red, Astaxanthin, Azorubine hoặc carmoisine (Disodium 4- hydroxy-3- (4-sulfonato-1 -naphthylazo) naphthalene-1-sulfonate), Bixin, Brilliant Blue FCF, Caramel colours, Carbon black, Carmine, Chlorophyll copper complex, Chlorophyllin Copper Complex, Erythrosine, Indigotine, Iron Oxide (Red, Black, Yellow), Patent blue V, Ponceau 4 R, Quinoline Yellow, Sunset yellow FCF, Tartrazine, Titanium dioxide. |

**5. Danh mục nguyên liệu đơn bổ sung chất tạo mùi, vị**

| **STT** | **Tên hoạt chất** | **STT** | **Tên hoạt chất** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | (-)-3,7-Dimethyl-6-octen-1-ol | 302 | Dodecan-1-ol |
| 2 | (1R)-1,7,7- T rimethylbicyclo[2.2.1]heptan-2-one | 303 | Dodecanal |
| 3 | (d-, l-) Isoleucine | 304 | Dodecano-1,4- lactone |
| 4 | (DL-) Valine | 305 | Dodecano-1,5- lactone |
| 5 | (L-) Histidine | 306 | Dodecanoic acid |
| 6 | 1,1-Diethoxyethane | 307 | Dodecyl acetate |
| 7 | 1,1-Dimethoxy-2-phenylethane | 308 | Ethanol |
| 8 | 1,2-Dimethoxy-4- (prop-1-enyl)benzene | 309 | Ethyl 2- methylbutyrate |
| 9 | 1,3-Dimethoxybenzene | 310 | Ethyl 4-oxovalerate |
| 10 | 1,4(8), 12- Bisabolatriene | 311 | Ethyl acetate |
| 11 | 1,4-Dimethoxybenzene | 312 | Ethyl acetoacetate |
| 12 | 1,5,5,9-Tetramethyl- 13-oxatricyclo [8.3.0.0.(4.9)]tridecane | 313 | Ethyl acrylate |
| 13 | 1,8-Cineole | 314 | Ethyl benzoate |
| 14 | 12- Methyltridecanal | 315 | Ethyl butyrate |
| 15 | 1-Ethoxy-1-(3-hexenyloxy)ethane | 316 | Ethyl cinnamate |
| 16 | 1-Isopropenyl-4- methylbenzene | 317 | Ethyl dec-2- enoate |
| 17 | 1-Isopropyl- 4-methylbenzene | 318 | Ethyl dec-4- enoate |
| 18 | 1-Isopropyl-2- methoxy-4-methylbenzene | 319 | Ethyl decanoate |
| 19 | 1-Methoxy-4- (prop-1(trans)-enyl)benzene | 320 | Ethyl dodecanoate |
| 20 | 1-Phenethyl acetate | 321 | Ethyl formate |
| 21 | 1-Phenylethan-1-ol | 322 | Ethyl heptanoate |
| 22 | 1-Propane-1-thiol | 323 | Ethyl hex-3-enoate |
| 23 | 2- Methoxynaphthalene | 324 | Ethyl hexadecanoate |
| 24 | 2- Propionylthiazole | 325 | Ethyl hexanoate |
| 25 | 2-(2-Methylprop-1-enyl)-4- | 326 | Ethyl isobutyrate |
| 26 | 2-(4-Methylphenyl)propan-2-ol | 327 | Ethyl isovalerate |
| 27 | 2-(sec-Butyl)-3-methoxypyrazine | 328 | Ethyl lactate |
| 28 | 2,3- Dimethylpyrazine | 329 | Ethyl nonanoate |
| 29 | 2,3,5- Trimethylpyrazine | 330 | Ethyl octanoate |
| 30 | 2,3,5,6- Tetramethylpyrazine | 331 | Ethyl oleate |
| 31 | 2,3-Diethyl-5-methylpyrazine | 332 | Ethyl phenylacetate |
| 32 | 2,3-Diethylpyrazine | 333 | Ethyl propionate |
| 33 | 2,4,5-Trimethylthiazole | 334 | Ethyl salicylate |
| 34 | 2,4-Decadienal | 335 | Ethyl tetradecanoate |
| 35 | 2,4-Dithiapentane | 336 | Ethyl trans-2-butenoate |
| 36 | 2,4-heptadienal, Hepta-2,4-dienal | 337 | Ethyl undecanoate |
| 37 | 2,5- Dimethylpyrazine | 338 | Ethyl valerate |
| 38 | 2,5 or 6-methoxy-3-methylpyrazine | 339 | Ethyldeca- 2(cis),4(trans)-dienoate |
| 39 | 2,5-Dimethylphenol | 340 | Eugenol |
| 40 | 2,6- Dimethylpyridine | 341 | Eugenyl acetate |
| 41 | 2,6,6-Trimethylcyclohex-2-en-1,4-dione | 342 | Fenchyl acetate |
| 42 | 2,6-Dimethoxyphenol | 343 | Fenchyl alcohol |
| 43 | 2,6-Dimethylhept-5-enal | 344 | Formic acid |
| 44 | 2,6-Dimethylphenol | 345 | Fumaric acid |
| 45 | 2-Acetyl-3- methylpyrazine | 346 | Furfural |
| 46 | 2-Acetyl-3-ethylpyrazine | 347 | Furfuryl acetate |
| 47 | 2-Acetyl-5- methylfuran | 348 | Furfuryl alcohol |
| 48 | 2-Acetylfuran | 349 | Gallic acid |
| 49 | 2-Acetylpyridine | 350 | gamma-Terpinene |
| 50 | 2-Acetylpyrrole | 351 | Geraniol |
| 51 | 2-Acetylthiazole | 352 | Geranyl acetate |
| 52 | 2-Dodecenal | 353 | Geranyl butyrate |
| 53 | 2-Ethyl 4-methylthiazole | 354 | Geranyl formate |
| 54 | 2-Ethyl-3- methylpyrazine | 355 | Geranyl isobutyrate |
| 55 | 2-ethyl-3,(5or6)di methylpyrazine | 356 | Geranyl propionate |
| 56 | 2-Ethyl-3,5- dimethylpyrazine | 357 | Glyceryl tributyrate |
| 57 | 2-Ethyl-3-methoxypyrazine | 358 | Glycine |
| 58 | 2-Ethyl-4- hydroxy-5-methyl-3(2H)-furanone | 359 | Glycyrrhizic acid ammoniated |
| 59 | 2-Ethylbutyric acid | 360 | Hept-2(trans)- enal |
| 60 | 2-Ethylhexan-1-ol | 361 | Hept-4-enal |
| 61 | 2-Ethylpyrazine | 362 | Heptan-1-ol |
| 62 | 2-Furanmethanethiol | 363 | Heptan-2-one |
| 63 | 2-Hexenal; hex-2- enal | 364 | Heptanal |
| 64 | 2-Isobutyl-3- methoxypyrazine | 365 | Heptano-1,4-lactone |
| 65 | 2-Isobutylthiazole | 366 | Heptanoic acid |
| 66 | 2-Isopropyl-4- methylthiazole | 367 | Heptyl acetate |
| 67 | 2-Isopropylphenol | 368 | Hex-2(trans)-enal |
| 68 | 2-Methoxy-3- methylpyrazine | 369 | Hex-2(trans)-enyl acetate |
| 69 | 2-Methoxy-4- methylphenol | 370 | Hex-2-en-1-ol |
| 70 | 2-Methoxy-4- vinylphenol | 371 | Hex-2-enyl butyrate |
| 71 | 2-Methoxybenzaldehyde | 372 | Hex-3(cis)-en-1-ol |
| 72 | 2-Methoxyethyl benzene | 373 | Hex-3(cis)-enal |
| 73 | 2-Methoxyphenol | 374 | Hex-3(cis)-enyl acetate |
| 74 | 2-Methyl-1- phenylpropan-2-ol | 375 | Hex-3(cis)-enyl formate |
| 75 | 2-Methyl-2- pentenoic acid | 376 | Hex-3(cis)-enyl isobutyrate |
| 76 | 2-Methyl-2-(methyldithio) propanal | 377 | Hex-3-enyl butyrate |
| 77 | 2-Methyl-4-propyl-1,3-oxathiane | 378 | Hex-3-enyl hexanoate |
| 78 | 2-Methylbenzene-1-thiol | 379 | Hex-3-enyl isovalerate |
| 79 | 2-Methylbutyl acetate | 380 | Hex-3-enyl lactate |
| 80 | 2-Methylbutyl butyrate | 381 | Hexa- 2(trans),4(trans)-dienal |
| 81 | 2-Methylbutyl isovalerate | 382 | Hexadecanoic acid |
| 82 | 2-Methylbutyraldehyde | 383 | Hexan-1-ol |
| 83 | 2-Methylbutyric acid | 384 | Hexan-3,4-dione |
| 84 | 2-Methylcrotonic acid | 385 | Hexanal |
| 85 | 2-Methylfuran | 386 | Hexano-1,4-lactone |
| 86 | 2-Methylfuran-3-thiol | 387 | Hexanoic acid |
| 87 | 2-Methylheptanoic acid | 388 | Hexyl 2-methylbutyrate |
| 88 | 2-Methylphenol | 389 | Hexyl acetate |
| 89 | 2-Methylpropan-1-ol | 390 | Hexyl butyrate |
| 90 | 2-Methylpropanal | 391 | Hexyl hexanoate |
| 91 | 2-Methylpropane-1-thiol | 392 | Hexyl isobutyrate |
| 92 | 2-Methylpropionic acid | 393 | Hexyl isovalerate |
| 93 | 2-Methylpyrazine | 394 | Hexyl lactate |
| 94 | 2-Methylundecanal | 395 | Hexyl phenylacetate |
| 95 | 2-Methylvaleric acid | 396 | Hexyl salicylate |
| 96 | 2-Oxopropanal | 397 | Indole |
| 97 | 2-Pentylfuran | 398 | Isoborneol |
| 98 | 2-Phenylethan-1-ol | 399 | Isobornyl acetate |
| 99 | 2-Phenylpropanal | 400 | Isobutyl acetate |
| 100 | 3- (Methylthio)butanal | 401 | Isobutyl benzoate |
| 101 | 3- Butylidenephthalide | 402 | Isobutyl butyrate |
| 102 | 3- Ethylcyclopentan-1,2-dione | 403 | Isobutyl isobutyrate |
| 103 | 3- Propylidenephthalide | 404 | Isobutyl isovalerate |
| 104 | 3-(Methylthio)hexan-1-ol | 405 | Isobutyl phenylacetate |
| 105 | 3-(Methylthio)propan-1-ol | 406 | Isobutyl salicylate |
| 106 | 3-(Methylthio)propionaldehyde | 407 | Isoeugenol |
| 107 | 3-(p-Cumenyl)-2- methylpropionaldehyde | 408 | Isopentanol |
| 108 | 3,4- Dimethylcyclopentan-1,2-dione | 409 | Isopentyl 2-methylbutyrate |
| 109 | 3,4-Dihydrocoumarin | 410 | Isopentyl acetate |
| 110 | 3,4-Dimethylphenol | 411 | Isopentyl benzoate |
| 111 | 3,5,5- Trimethylcyclohex-2-en-1-one | 412 | Isopentyl cinnamate |
| 112 | 3,5-Dimethyl-1,2,4-trithiolane | 413 | Isopentyl isobutyrate |
| 113 | 3,5-Dimethylcyclopentan-1,2-dione | 414 | Isopentyl salicylate |
| 114 | 3,5-Octadiene-2- one | 415 | Isopropanol |
| 115 | 3,7,11- T rimethyldodeca-2,6,10-trien-1 -ol | 416 | Isopropyl tetradecanoate |
| 116 | 3,7-Dimethyloctan-1-ol | 417 | Isopulegol |
| 117 | 3-Ethylpyridine | 418 | Isopulegone |
| 118 | 3-Hydroxy-4,5- dimethylfuran-2(5H)-one | 419 | Lactic acid |
| 119 | 3-Hydroxybutan-2-one | 420 | L-Alanine |
| 120 | 3-Mercaptobutan-2- one | 421 | L-Arginine |
| 121 | 3-Methyl-1,2,4- trithiane | 422 | L-arginine produced by *Escherichia coli* NITE BP-02186) |
| 122 | 3-Methyl-2- cyclopenten-1-one | 423 | L-Aspartic acid |
| 123 | 3-Methyl-2- pentylcyclopent-2-en-1-one | 424 | L-Carvone |
| 124 | 3-Methyl-2(pent-2- enyl)cyclopent-2-en-1-one | 425 | L-Cysteine |
| 125 | 3-Methyl-2(pent-2(cis)-enyl)cyclopent-2- en-1-one | 426 | L-Cysteine hydrochloride monohydrate |
| 126 | 3-Methylbutanal | 427 | L-glutamic acid |
| 127 | 3-Methylbutane-1- thiol | 428 | L-Histidine |
| 128 | 3-Methylbutyl 3- methylbutyrate | 429 | Linalool |
| 129 | 3-Methylbutyl butyrate | 430 | Linalool oxide |
| 130 | 3-Methylbutyl dodecanoate | 431 | Linalyl acetate |
| 131 | 3-Methylbutyl formate | 432 | Linalyl butyrate |
| 132 | 3-Methylbutyl hexanoate | 433 | Linalyl formate |
| 133 | 3-Methylbutyl octanoate | 434 | Linalyl isobutyrate |
| 134 | 3-Methylbutyl phenylacetate | 435 | Linalyl propionate |
| 135 | 3-Methylbutyl propionate | 436 | L-Leucine |
| 136 | 3-Methylbutylamine | 437 | l-Limonene |
| 137 | 3-Methylbutyric acid | 438 | L-Menthol |
| 138 | 3-Methylcyclopentan-1,2-dione | 439 | L-Methionine |
| 139 | 3-Methylindole | 440 | L-Phenylalanine |
| 140 | 3-Methylnona-2,4-dione | 441 | L-Proline |
| 141 | 3-Methylphenol | 442 | L-Thyrosine |
| 142 | 3-Phenylpropan-1- ol | 443 | L-Valine |
| 143 | 3-Phenylpropanal | 444 | Maltol |
| 144 | 3-Phenylpropyl isobutyrate | 445 | Menthol |
| 145 | 4- Methoxyacetophenone | 446 | Menthyl acetate |
| 146 | 4- Methoxybenzaldehyde | 447 | Methanethiol |
| 147 | 4- Methylacetophenone | 448 | Methyl 2-furoate |
| 148 | 4-(2,5,6,6- Tetramethyl-2-cyclohexenyl)-3-buten-2- one | 449 | Methyl 2-methyl-3-furyl disulfide |
| 149 | 4-(2-Furyl)but-3-en- 2-one | 450 | Methyl 2-methylbutyrate |
| 150 | 4-(4-Methoxyphenyl)butan-2-one | 451 | Methyl 2-methylvalerate |
| 151 | 4-(p- Hydroxyphenyl)butan-2-one | 452 | Methyl 3-(methylthio)propionate |
| 152 | 4,5- Dihydrothiophen-3(2H)-one | 453 | Methyl 3-oxo-2- pentyl-1-cyclopentylacetate |
| 153 | 4,5-Dihydro-2- methylfuran-3(2H)-one | 454 | Methyl acetate |
| 154 | 4-Acetoxy-2,5- dimethylfuran-3(2H)-one | 455 | Methyl anthranilate |
| 155 | 4-Allyl-2,6-dimethoxyphenol | 456 | Methyl benzoate |
| 156 | 4-Ethylguaiacol | 457 | Methyl butyrate |
| 157 | 4-Ethylphenol | 458 | Methyl cinnamate |
| 158 | 4H-1,3,5- Dithiazine, Dihydro-2,4,6-tris(2- methylpropyl)-; 5,6-Dihydro-2,4,6- trans(2-methylpropyl)4H-1,3,5-dithiazine | 459 | Methyl decanoate |
| 159 | 4-Hydroxy-2,5- dimethylfuran-3(2H)-one | 460 | Methyl furfuryl disulfide |
| 160 | 4-Isopropylbenzaldehyde | 461 | Methyl furfuryl Sulfide |
| 161 | 4-Isopropylbenzyl alcohol | 462 | Methyl hexanoate |
| 162 | 4-Methyl-5- vinylthiazole | 463 | Methyl isovalerate |
| 163 | 4-Methylnonanoic acid | 464 | Methyl N-methylanthranilate |
| 164 | 4-Methyloctanoic acid | 465 | Methyl phenylacetate |
| 165 | 4-Methylphenol | 466 | Methyl propionate |
| 166 | 4-Oxovaleric acid | 467 | Methyl propyl disulfide |
| 167 | 4-Phenylbut-3-en-2- one | 468 | Methyl salicylate |
| 168 | 4-Terpinenol | 469 | Methylsulfinyl methane |
| 169 | 5- Methylquinoxaline | 470 | methyltetrahydropyran |
| 170 | 5-(2-Hydroxyethyl)-4-methylthiazole | 471 | Monosodium glutamate |
| 171 | 5,6,7,8-Tetrahydroquinoxaline | 472 | Myrcene |
| 172 | 5,6-Dihydro-2,4,6,tris(2- methylpropyl)4H-1,3,5-dithiazine | 473 | Naringin / (2S)-4H-1-Benzopyran-4- one,7-((2-O-(6- deoxy-alpha-L- mann opyranosyl )-beta- D- glucopyranosyl) oxy)-2,3-dihydro-5- hydroxy-2-(4-hydroxyphenyl) |
| 173 | 5-Ethyl-3-hydroxy- 4-methylfuran-2(5H)-one | 474 | Nerol |
| 174 | 5H-5-methyl-6,7- dihydrocyclopenta (b)pyrazine | 475 | Nerolidol |
| 175 | 5-Methyl-2- phenylhex-2-enal | 476 | Neryl acetate |
| 176 | 5-Methylfurfural | 477 | Neryl formate |
| 177 | 5-Methylhept-2- en-4-one | 478 | Neryl isobutyrate |
| 178 | 5-Methylquinoxaline | 479 | Neryl propionate |
| 179 | 6,10-Dimethyl-5,9- undecadien-2-one | 480 | Non-2(cis)-en-1- ol |
| 180 | 6-Methyl- hepta- 3,5-dien- 2-one | 481 | Non-2-enal |
| 181 | 6-Methylhept-5-en- 2-one | 482 | Non-6(cis)-enal |
| 182 | 8-Mercapto-p- menthan-3-one | 483 | Non-6-en-1-ol |
| 183 | Acetaldehyde | 484 | Nona- 2(trans),6(cis)-dienal |
| 184 | Acetic acid | 485 | Nona- 2(trans),6(trans)-dienal |
| 185 | Acetophenone | 486 | Nona-2,4-dienal |
| 186 | Acetylpyrazine | 487 | Nona-2,6-dien-1-ol |
| 187 | Allyl heptanoate | 488 | Nonan- 3- one |
| 188 | Allyl hexanoate | 489 | Nonan-1-ol |
| 189 | Allyl isothiocyanate | 490 | Nonan-2-one |
| 190 | Allyl methyl disulfide | 491 | Nonanal |
| 191 | Allylthiol | 492 | Nonano-1,4-lactone |
| 192 | alpha- Damascone | 493 | Nonano-1,5-lactone |
| 193 | alpha- Hexylcinnamaldehyde | 494 | Nonanoic acid |
| 194 | alpha- Methylcinnamaldehyde | 495 | Nonyl acetate |
| 195 | alpha- Pentylcinnamaldehyde | 496 | Nootkatone |
| 196 | alpha-Ionone | 497 | Oct-1-en-3-ol |
| 197 | alpha-Phellandrene | 498 | Oct-1-en-3-one |
| 198 | alpha-Terpinene | 499 | Oct-1-en-3-yl acetate |
| 199 | alpha-Terpineol | 500 | Oct-2-enal |
| 200 | Aspartic acid | 501 | Oct-3-en-1-ol |
| 201 | Benzaldehyde | 502 | Octan-1-ol |
| 202 | Benzene-1,3-diol | 503 | Octan-2-ol |
| 203 | Benzoic acid | 504 | Octan-2-one |
| 204 | Benzophenone | 505 | Octan-3-ol |
| 205 | Benzothiazole | 506 | Octan-3-one |
| 206 | Benzyl acetate | 507 | Octanal |
| 207 | Benzyl alcohol | 508 | Octano-1,4-lactone |
| 208 | Benzyl benzoate | 509 | Octano-1,5-lactone |
| 209 | Benzyl butyrate | 510 | Octanoic acid |
| 210 | Benzyl cinnamate | 511 | Octyl acetate |
| 211 | Benzyl formate | 512 | Octyl butyrate |
| 212 | Benzyl hexanoate | 513 | Oleic acid |
| 213 | Benzyl isobutyrate | 514 | p-Anisyl acetate |
| 214 | Benzyl isovalerate | 515 | p-Anisyl alcohol |
| 215 | Benzyl methyl sulfide | 516 | Pent-1-en-3-ol |
| 216 | Benzyl phenylacetate | 517 | Pent-2-en-1-ol |
| 217 | Benzyl propionate | 518 | Pentadecano-1,15- lactone |
| 218 | Benzyl salicylate | 519 | Pentan-1-ol |
| 219 | beta- Damascenone | 520 | Pentan-2,3-dione |
| 220 | beta-Alanine | 521 | Pentan-2-ol |
| 221 | beta-caryophyllene | 522 | Pentan-2-one |
| 222 | beta-Damascone | 523 | Pentanal |
| 223 | beta-Ionone | 524 | Pentano-1,4-lactone |
| 224 | beta-Ocimene | 525 | Pentyl butyrate |
| 225 | Bis-(2-Methyl-3-furyl) disulfide | 526 | Pentyl hexanoate |
| 226 | Borneo | 527 | Pentyl isovalerate |
| 227 | Bornyl acetate | 528 | Pentyl salicylate |
| 228 | Butan-1-ol | 529 | Phenethyl 2-methyl-butyrate |
| 229 | Butan-2-one | 530 | Phenethyl acetate |
| 230 | Butanal | 531 | Phenethyl benzoate |
| 231 | Butyl 2- methylbutyrate | 532 | Phenethyl butyrate |
| 232 | Butyl acetate | 533 | Phenethyl formate |
| 233 | Butyl butyrate | 534 | Phenethyl isobutyrate |
| 234 | Butyl isovalerate | 535 | Phenethyl isovalerate |
| 235 | Butyl lactate | 536 | Phenethyl octanoate |
| 236 | Butyl valerate | 537 | Phenethyl phenylacetate |
| 237 | Butylamine | 538 | Phenethyl propionate |
| 238 | Butyl-O-butyryllactate | 539 | Phenol |
| 239 | Butyric acid | 540 | Phenylacetaldehyde |
| 240 | Butyro-1,4-lactone | 541 | Phenylacetic acid |
| 241 | Camphene | 542 | Phenylmethanethiol |
| 242 | Carvacrol | 543 | picoline beta (3- methylpyridine) |
| 243 | Carvyl acetate | 544 | Pin-2(10)- ene |
| 244 | Cinnamaldehyde | 545 | Pin-2(3)- ene |
| 245 | Cinnamic acid | 546 | Piperine |
| 246 | Cinnamyl acetate | 547 | Piperonal |
| 247 | Cinnamyl alcohol | 548 | p-Menth-1-ene-8- thiol |
| 248 | Cinnamyl butyrate | 549 | p-methylanisole, 1-Methoxy-4-methylbenzene |
| 249 | Cinnamyl isobutyrate | 550 | Prenyl acetate |
| 250 | Cinnamyl isovalerate | 551 | Propanal |
| 251 | Citral | 552 | Propane-2-thiol |
| 252 | Citronellal | 553 | Propionic acid |
| 253 | Citronellic acid | 554 | Propyl acetate |
| 254 | Citronellol | 555 | Propyl hexanoate |
| 255 | Citronellyl acetate | 556 | p-Tolualdehyde |
| 256 | Citronellyl butyrate | 557 | Pyrrolidine |
| 257 | Citronellyl formate | 558 | Salicylaldehyde |
| 258 | Citronellyl propionate | 559 | sec- Pentylthiophene |
| 259 | Cyclohexyl acetate | 560 | sec-Butan-3-onyl acetate |
| 260 | D,L-Isoleucine | 561 | Serine |
| 261 | d,l-Isomenthone | 562 | S-Furfuryl acetothioate |
| 262 | D,L-Serine | 563 | S-Methyl butanethioate |
| 263 | d-Carvone | 564 | Smoke flavouring extract-[Dogs and cats] |
| 264 | Dec-2-enal | 565 | Sodium bisulphate |
| 265 | Dec-2-enoic acid | 566 | Succinic acid |
| 266 | Deca- 2(trans),4(trans)-dienal | 567 | Tannic acid |
| 267 | Decan- 2 -one | 568 | Taurine |
| 268 | Decan-1-ol | 569 | Terpineol |
| 269 | Decanal | 570 | Terpineol acetate |
| 270 | Decano-1,4-lactone | 571 | Terpinolene |
| 271 | Decano-1,5-lactone | 572 | Tetradecano-1,5- lactone |
| 272 | Decanoic acid | 573 | Tetradecanoic acid |
| 273 | Decyl acetate | 574 | Thaumatin / Einecs |
| 274 | delta-3- Carene | 575 | Theaspirane |
| 275 | d-Fenchone | 576 | Thiamine hydrochloride |
| 276 | Diacetyl | 577 | Thymol |
| 277 | Diallyl disulfide | 578 | tr-1-(2,6,6- Trimethyl-1-cyclohexen-1-yl)but-2-en-1- one |
| 278 | Diallyl sulfide | 579 | tr-2, cis-6- Nonadien-1-ol |
| 279 | Diallyl trisulfide | 580 | tr-2, tr-4- Nonadienal |
| 280 | Dibutyl sulfide | 581 | tr-2, tr-4- Undecadienal |
| 281 | Diethyl malonate | 582 | trans-2-Decenal |
| 282 | Diethyl succinate | 583 | trans-2-Nonenal |
| 283 | Diethyl-5- methylpyrazine | 584 | trans-2-Octenal |
| 284 | Difurfuryl ether | 585 | trans-Menthone |
| 285 | Difurfuryl Sulfide | 586 | Tridec-2-enal |
| 286 | Dihydrocarvyl acetate | 587 | Tridecan-2-one |
| 287 | Dimethyl disulfide | 588 | Triethyl citrate |
| 288 | Dimethyl sulfide | 589 | Trimethylamine |
| 289 | Dimethyl tetrasulfide | 590 | Trimethylamine hydrochloride |
| 290 | Dimethyl trisulfide | 591 | Trimethyloxazole |
| 291 | Diphenyl ether | 592 | Undec-10-enal |
| 292 | Dipropyl disulfide | 593 | Undec-2(trans)- enal |
| 293 | Dipropyl trisulfide | 594 | Undecan-2-one |
| 294 | Disodium 5-guanylate | 595 | Undecanal |
| 295 | Disodium 5'-inosinate | 596 | Undecano-1,4- lactone |
| 296 | Disodium 5'-ribonucleotide | 597 | Undecano-1,5-lactone |
| 297 | Disodium guanosine 5'-monophosphate | 598 | Valencene |
| 298 | Disodium Inosine- 5-Mono-phosphate (IMP) | 599 | Valeric acid |
| 299 | d-Limonene | 600 | Vanillin |
| 300 | DL-Menthol (racemic) | 601 | Vanillyl acetone |
| 301 | Dodec-2(trans)- enal | 602 | Veratraldehyde |